

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 48 /2022/NQ-HĐND

Tây Ninh, ngày 09 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Quy định nội dung chi và mức chi tổ chức các kỳ thi, cuộc thi, hội thi
trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Tây Ninh**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 6

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 69/2021/TT-BTC ngày 11 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi áp dụng đối với giáo dục phổ thông;

Xét Tờ trình số 4059/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định nội dung chi và mức chi tổ chức các kỳ thi, cuộc thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Tây Ninh; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định nội dung chi và mức chi tổ chức các kỳ thi, cuộc thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

2. Đối tượng áp dụng

a) Học sinh, cá nhân và tổ chức trực tiếp thực hiện các kỳ thi, cuộc thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

b) Các cá nhân, cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan tham gia các kỳ thi, cuộc thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Điều 2. Nội dung chi và mức chi

1. Nội dung chi và mức chi cho công tác tổ chức các kỳ thi (gồm: Thi tốt nghiệp trung học phổ thông; thi học sinh giỏi cấp huyện; thi học sinh giỏi cấp tỉnh; coi thi học sinh giỏi cấp quốc gia; thi tuyển sinh đầu cấp và thi vào trường chuyên; thi nghề phổ thông), theo Phụ lục I kèm theo Nghị quyết này.

2. Nội dung chi và mức chi cho hội thi giáo viên dạy giỏi cơ sở giáo dục mầm non; hội thi giáo viên dạy giỏi, giáo viên chủ nhiệm lớp giỏi cơ sở giáo dục phổ thông; hội thi giáo viên làm tổng phụ trách Đội thiếu niên tiền phong Hồ Chí Minh giỏi, theo Phụ lục II kèm theo Nghị quyết này.

3. Nội dung chi và mức chi cho công tác tổ chức Hội khỏe Phù Đổng cấp tỉnh, cấp huyện và tham gia Hội khỏe Phù Đổng cấp khu vực, cấp toàn quốc, theo Phụ lục III kèm theo Nghị quyết này.

4. Nội dung chi và mức chi cho công tác bồi dưỡng đội dự tuyển, đội tuyển học sinh giỏi cấp tỉnh, cấp huyện, theo Phụ lục IV kèm theo Nghị quyết này.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng

1. Mức chi quy định này được áp dụng thực hiện cho những ngày thực tế làm việc trong thời gian tổ chức các nhiệm vụ. Trường hợp một người làm nhiều nhiệm vụ khác nhau trong một ngày thì được hưởng một mức thù lao cao nhất;

2. Mức chi tổ chức kỳ thi cấp huyện bằng 80% mức chi kỳ thi cấp tỉnh;

3. Mức chi nêu trên là mức tối đa, căn cứ vào tình hình thực tế và khả năng dự toán kinh phí được giao, các cơ sở giáo dục xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị cho phù hợp.

Điều 4. Nguồn kinh phí

Nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện hành và các nguồn thu hợp pháp khác.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết đúng quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh tuyên truyền và tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh Khóa X, Kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày 19 tháng 12 năm 2022./.

Nơi nhận

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội đơn vị tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo Tây Ninh;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Lưu: VT, VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh.



CHỦ TỊCH

Nguyễn Thành Tâm

PHỤ LỤC I

NỘI DUNG VÀ MỨC CHI CHO CÔNG TÁC TỔ CHỨC CÁC KỲ THI

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 8/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi					Ghi chú
			Thi tốt nghiệp trung học phổ thông	Thi học sinh giỏi cấp huyện	Thi học sinh giỏi cấp tỉnh; coi thi học sinh giỏi cấp quốc gia	Thi tuyển sinh đầu cấp; thi vào trường chuyên	Thi nghề phổ thông	
I	CÔNG TÁC RA ĐỀ THI							
1	Chi ra đề thi đề xuất (tự luận)							
	Đề thi học sinh giỏi	ngàn đồng/đề		510	800			
	Đề thi vào trường Chuyên	ngàn đồng/đề				800		
	Đề thi tuyển sinh đầu cấp	ngàn đồng/đề				480		
	Đề thi nghề phổ thông	ngàn đồng/đề					225	

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi					Ghi chú
			Thi tốt nghiệp trung học phổ thông	Thi học sinh giỏi cấp huyện	Thi học sinh giỏi cấp tỉnh; coi thi học sinh giỏi cấp quốc gia	Thi tuyển sinh đầu cấp; thi vào trường chuyên	Thi nghề phổ thông	
2	Chi ra đề thi tự luận chính thức và dự bị (soạn thảo, thẩm định, phân biện) có kèm theo đáp án, biểu điểm							
	Đề thi học sinh giỏi	ngàn đồng/người/ngày		530	825			
	Đề thi vào trường Chuyên	ngàn đồng/người/ngày				825		
	Đề thi tuyển sinh đầu cấp	ngàn đồng/người/ngày				675		
	Đề thi nghề phổ thông	ngàn đồng/người/ngày					225	
3	Chi hội đồng/ban ra đề thi							
	Chủ tịch, Trưởng ban	ngàn đồng/người/ngày		660	825	825	410	
	Các Phó chủ tịch, Phó Trưởng ban	ngàn đồng/người/ngày		590	740	740	370	
	Ủy viên, thư ký, bảo vệ vòng trong	ngàn đồng/người/ngày		460	580	580	290	

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi					Ghi chú
			Thi tốt nghiệp trung học phổ thông	Thi học sinh giỏi cấp huyện	Thi học sinh giỏi cấp tỉnh; coi thi học sinh giỏi cấp quốc gia	Thi tuyển sinh đầu cấp; thi vào trường chuyên	Thi nghề phổ thông	
	Phục vụ, bảo vệ vòng ngoài	ngàn đồng/người/ngày		260	330	330	170	
II	CÔNG TÁC IN SAO ĐỀ THI							
1	Chi hội đồng in sao đề thi							
	Chủ tịch, Trưởng ban	ngàn đồng/người/ngày	550	440	550	550	330	
	Các Phó chủ tịch, Phó Trưởng ban	ngàn đồng/người/ngày	495	395	495	495	295	
	Ủy viên, thư ký, bảo vệ vòng trong	ngàn đồng/người/ngày	385	310	385	385	230	
	Phục vụ, bảo vệ vòng ngoài	ngàn đồng/người/ngày	220	175	220	220	130	
III	CÔNG TÁC COI THI							
1	Chi Hội đồng coi thi//Ban coi thi							
	Chủ tịch, Trưởng ban coi thi	ngàn đồng/người/ngày	500	400	500	500	300	

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi					Ghi chú
			Thi tốt nghiệp trung học phổ thông	Thi học sinh giỏi cấp huyện	Thi học sinh giỏi cấp tỉnh; coi thi học sinh giỏi cấp quốc gia	Thi tuyển sinh đầu cấp; thi vào trường chuyên	Thi nghề phổ thông	
	Các Phó chủ tịch, Phó Trưởng ban, Trưởng điểm thi	ngàn đồng/người/ngày	450	360	450	450	270	
	Các Phó Trưởng điểm thi	ngàn đồng/người/ngày	405					
	Ủy viên, thư ký, giám thị, cán bộ coi thi, cán bộ giám sát	ngàn đồng/người/ngày	350	280	350	350	210	
	Bảo vệ, phục vụ, nhân viên khác	ngàn đồng/người/ngày	200	160	200	200	120	
IV	CÔNG TÁC LÀM PHÁCH							
1	Chi ban làm phách, Tổ làm phách							
	Trưởng ban làm phách, Tổ trưởng tổ làm phách	ngàn đồng/người/ngày	550	440	550	550	440	
	Các Phó Trưởng ban, Tổ phó tổ làm phách	ngàn đồng/người/ngày	495	395	495	495	395	
	Ủy viên, thư ký	ngàn đồng/người/ngày	385	310	385	385	310	
	Phục vụ, bảo vệ	ngàn đồng/người/ngày	220	175	220	220	175	

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi					Ghi chú
			Thi tốt nghiệp trung học phổ thông	Thi học sinh giỏi cấp huyện	Thi học sinh giỏi cấp tỉnh; coi thi học sinh giỏi cấp quốc gia	Thi tuyển sinh đầu cấp; thi vào trường chuyên	Thi nghề phổ thông	
V	CÔNG TÁC CHẤM THI							
1	Chi chấm bài thi							
	Chấm bài thi tự luận thi tốt nghiệp Trung học phổ thông, bài dự thi tự luận không chuyên trong thi tuyển sinh đầu cấp		675					
	Bài thi học sinh giỏi, bài thi môn chuyên trong tuyển sinh vào trường chuyên	ngàn đồng/người/ngày		530	825	825		20 bài/người/ngày/vòng
	Bài thi tuyển sinh đầu cấp	ngàn đồng/người/ngày				525		40 bài/người/ngày/vòng
	Bài thi nghề phổ thông	ngàn đồng/người/ngày					375	60 bài/người/ngày/vòng
	Chấm bài thực hành	ngàn đồng/bài					4	
	Chấm bài thi trắc nghiệm	ngàn đồng/người/ngày	525	420	525	525	315	
	Chấm thăm định bài thi tự luận	ngàn đồng/người/ngày	405	300	495	360	225	

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi					Ghi chú
			Thi tốt nghiệp trung học phổ thông	Thi học sinh giỏi cấp huyện	Thi học sinh giỏi cấp tỉnh; coi thi học sinh giỏi cấp quốc gia	Thi tuyển sinh đầu cấp; thi vào trường chuyên	Thi nghề phổ thông	
	Chi cho tổ trưởng, tổ phó các tổ chấm thi (ngoài tiền công chấm thi)	ngàn đồng/người/đợt	300	240	300	300	180	
2	Chi hội đồng, Hội đồng chấm phúc khảo/Ban chấm thi tự luận, Ban chấm thi trắc nghiệm, Ban phúc khảo bài thi tự luận, Ban phúc khảo bài thi trắc nghiệm							
	Chủ tịch, Trưởng ban	ngàn đồng/người/ngày	550	440	550	550	330	
	Các Phó chủ tịch, Phó Trưởng ban	ngàn đồng/người/ngày	495	395	495	495	295	
	Ủy viên, thư ký, kỹ thuật viên	ngàn đồng/người/ngày	385	310	385	385	230	
	Bảo vệ, phục vụ, nhân viên khác	ngàn đồng/người/ngày	220	175	220	220	130	
3	Chi hội đồng/ban phúc khảo							
	Chủ tịch, Trưởng ban	ngàn đồng/người/ngày	550	320	400	550	240	
	Các Phó chủ tịch, Phó Trưởng ban	ngàn đồng/người/ngày	495	290	360	495	215	

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi					Ghi chú
			Thi tốt nghiệp trung học phổ thông	Thi học sinh giỏi cấp huyện	Thi học sinh giỏi cấp tỉnh; coi thi học sinh giỏi cấp quốc gia	Thi tuyển sinh đầu cấp; thi vào trường chuyên	Thi nghề phổ thông	
	Ủy viên, thư ký, kỹ thuật viên	ngàn đồng/người/ngày	385	225	280	385	170	
	Bảo vệ, phục vụ, nhân viên khác	ngàn đồng/người/ngày	220	130	160	220	95	
4	Chi chắm bài phúc khảo							
	Bài thi tốt nghiệp trung học phổ thông	ngàn đồng/người/ngày	405					
	Bài thi học sinh giỏi	ngàn đồng/người/ngày		395	495			
	Bài thi vào trường Chuyên	ngàn đồng/người/ngày				495		
	Bài thi tuyển sinh đầu cấp	ngàn đồng/người/ngày				360		
	Bài thi nghề phổ thông	ngàn đồng/người/ngày					375	
VI	CÔNG TÁC THANH TRA							
	Chi thanh tra trước, trong và sau khi thi							
	Trưởng đoàn	ngàn đồng/người/ngày	500	400	500	500	300	

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi					Ghi chú
			Thi tốt nghiệp trung học phổ thông	Thi học sinh giỏi cấp huyện	Thi học sinh giỏi cấp tỉnh; coi thi học sinh giỏi cấp quốc gia	Thi tuyển sinh đầu cấp; thi vào trường chuyên	Thi nghề phổ thông	
	Đoàn viên thanh tra	ngàn đồng/người/ngày	350	280	350	350	210	Áp dụng cho thanh tra kiêm nhiệm; trường hợp thanh tra viên chỉ áp dụng cho kỳ thi tổ chức vào thứ 7, chủ nhật
	Thanh tra viên độc lập	ngàn đồng/người/ngày	425	340	425	425	255	
VII	BAN CHỈ ĐẠO, HỘI ĐỒNG THI							
1	Chi Ban chỉ đạo							
	Trưởng ban	ngàn đồng/người/ngày	900					
	Phó Trưởng ban	ngàn đồng/người/ngày	810					
	Các ủy viên, thư ký	ngàn đồng/người/ngày	450					
	Nhân viên phục vụ	ngàn đồng/người/ngày	270					
2	Chi hội đồng thi, ban tổ chức thi							
	Chủ tịch	ngàn đồng/người/ngày	825	660	825	825	330	

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi					Ghi chú
			Thi tốt nghiệp trung học phổ thông	Thi học sinh giỏi cấp huyện	Thi học sinh giỏi cấp tỉnh; coi thi học sinh giỏi cấp quốc gia	Thi tuyển sinh đầu cấp; thi vào trường chuyên	Thi nghề phổ thông	
	Phó Chủ tịch	ngàn đồng/người/ngày	745	595	745	745	295	
	Các ủy viên	ngàn đồng/người/ngày	415	330	415	415	230	
VIII	CHI KHÁC							
1	Chi khác của Hội đồng coi thi							
	Chi cho cán bộ trực đề thi tốt nghiệp Trung học phổ thông tại điểm thi	ngàn đồng/người/ngày	300					
	Chi lập hồ sơ đăng ký dự thi	ngàn đồng/hồ sơ				4	4	
	Lập và kiểm tra hồ sơ dự thi	ngàn đồng/phòng thi	30	30	30	30	30	
	Thuê người quét dọn phòng thi của hội đồng thi, điểm thi	ngàn đồng/ngày/phòng thi	20	20	20	20	20	
	Văn phòng phẩm phòng thi (danh sách thí sinh, sơ đồ phòng thi, kéo, hồ dán, thẻ đeo...)	ngàn đồng/phòng thi	50	50	50	50	50	

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi					Ghi chú
			Thi tốt nghiệp trung học phổ thông	Thi học sinh giỏi cấp huyện	Thi học sinh giỏi cấp tỉnh; coi thi học sinh giỏi cấp quốc gia	Thi tuyển sinh đầu cấp; thi vào trường chuyên	Thi nghề phổ thông	
	Văn phòng phẩm chung cho hội đồng thi, điểm thi	ngàn đồng/hội đồng	300	300	300	300	300	
	Tiền nước uống cho các thành viên trong hội đồng, điểm thi	ngàn đồng/người/ngày	20	20	20	20	20	
	Tiền thuốc phòng bệnh	ngàn đồng/hội đồng	450	450	450	450	450	
	Giấy thi, giấy nháp		Theo thực tế					Bình quân mỗi thí sinh không quá 3 tờ giấy thi; 3 tờ giấy nháp cho 1 môn thi; hợp đồng, hóa đơn theo quy định
	Băng rôn Hội đồng coi thi, điểm thi		Theo thực tế					01 cái/hội đồng (điểm thi); hóa đơn theo quy định
	Tiền vận chuyển bài thi về Hội đồng (chấm thi)		Theo thực tế					Hợp đồng, hóa đơn theo quy định

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi					Ghi chú
			Thi tốt nghiệp trung học phổ thông	Thi học sinh giỏi cấp huyện	Thi học sinh giỏi cấp tỉnh; coi thi học sinh giỏi cấp quốc gia	Thi tuyển sinh đầu cấp; thi vào trường chuyên	Thi nghề phổ thông	
	Chi tiền ở cho cán bộ coi thi có khoảng cách từ nơi công tác đến điểm thi trên 30km (nếu có)		Thanh toán theo chế độ công tác phí hiện hành					
2	Chi khác của Hội đồng chấm thi							
	Khớp phách, vào điểm	ngàn đồng/phòng thi		30	30	30	30	
	Tiền nước uống cho các thành viên trong hội đồng	ngàn đồng/người/ngày	20	20	20	20	20	
	Trực đêm bảo vệ bài thi	ngàn đồng/người/ngày	150			150		
	Các biểu mẫu phục vụ chấm thi, thẻ đeo	ngàn đồng/phòng thi	20	20	20	20	20	
	Bút bi đỏ chấm bài thi	ngàn đồng/người/đợt	10	10	10	10	10	
	Băng rôn Hội đồng chấm thi		Theo thực tế					01 cái/hội đồng; hóa đơn theo quy định
	Thuê người quét dọn	ngàn đồng/hội đồng	200	200	200	200	200	

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi					Ghi chú
			Thi tốt nghiệp trung học phổ thông	Thi học sinh giỏi cấp huyện	Thi học sinh giỏi cấp tỉnh; coi thi học sinh giỏi cấp quốc gia	Thi tuyển sinh đầu cấp; thi vào trường chuyên	Thi nghề phổ thông	
	Chi hỗ trợ điện nước cho các đơn vị sử dụng làm khu vực chấm thi		Theo thực tế					Hợp đồng, phiếu thu của đơn vị cho mượn cơ sở vật chất theo quy định
	Tiền bốc vác, vận chuyển bài thi từ khu vực chấm thi về khu vực lưu giữ	ngàn đồng/dợt	350	350	350	350	350	
3	Chi khác hội đồng/ban in sao							
	Chi thuê máy sao in; máy phát điện dự phòng		Theo thực tế					Thực hiện thuê, mua sắm theo quy định hiện hành
	Mua giấy; mực, tang xin, bao bì đựng đề thi							
	Văn phòng phẩm							
	Chi hỗ trợ điện nước cho các đơn vị sử dụng làm khu vực chấm thi		Theo thực tế					Hợp đồng, phiếu thu của đơn vị cho mượn cơ sở vật chất theo quy định

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi					Ghi chú
			Thi tốt nghiệp trung học phổ thông	Thi học sinh giỏi cấp huyện	Thi học sinh giỏi cấp tỉnh; coi thi học sinh giỏi cấp quốc gia	Thi tuyển sinh đầu cấp; thi vào trường chuyên	Thi nghề phổ thông	
4	Tiền ăn các thành viên Hội đồng/Ban ra đề thi; hội đồng/ban in sao; hội đồng/ban làm phách phải cách ly							
	Tiền ăn trong thời gian thực tế làm công tác ra đề thi, in sao, làm phách	ngàn đồng/người/ngày	300	300	300	300		
	Tiền ăn trong thời gian cách ly còn lại (trong thời gian học sinh thi)	ngàn đồng/người/ngày	190	190	190	190		
5	In ấn, hoàn thiện văn bản, giấy chứng nhận nghề phổ thông	ngàn đồng/GCN	5				5	Khoán mục in, công in ấn, dán ảnh, đóng dấu... giấy chứng nhận (GCN)

PHỤ LỤC II

NỘI DUNG VÀ MỨC CHI

HỘI THI GIÁO VIÊN DẠY GIỎI CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON; HỘI THI GIÁO VIÊN DẠY GIỎI, GIÁO VIÊN CHỦ NHIỆM LỚP GIỎI CƠ SỞ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG; HỘI THI GIÁO VIÊN LÀM TỔNG PHỤ TRÁCH ĐỘI THIẾU NIÊN TIỀN PHONG HỒ CHÍ MINH GIỎI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Nội dung chi	ĐVT	Mức chi				Ghi chú
			Cấp tỉnh		Cấp huyện		
			Hội thi giáo viên	Hội thi Tổng phụ trách	Hội thi giáo viên	Hội thi Tổng phụ trách	
I	TIỀN CÔNG CHO CÁC CHỨC DANH						
1	Tiền công Ban Tổ chức						
	Trưởng ban	ngàn đồng/người/ngày	415	415	330	330	
	Các Phó Trưởng ban	ngàn đồng/người/ngày	370	370	295	295	
	Ủy viên, thư ký	ngàn đồng/người/ngày	290	290	230	230	
2	Tiền công Ban ra đề thi						

STT	Nội dung chi	ĐVT	Mức chi				Ghi chú
			Cấp tỉnh		Cấp huyện		
			Hội thi giáo viên	Hội thi Tổng phụ trách	Hội thi giáo viên	Hội thi Tổng phụ trách	
	Chủ tịch Hội đồng	ngàn đồng/người/ngày		220		175	
	Các Phó chủ tịch	ngàn đồng/người/ngày		200		160	
	Ủy viên, thư ký, bảo vệ vòng trong	ngàn đồng/người/ngày		155		125	
	Phục vụ, bảo vệ vòng ngoài	ngàn đồng/người/ngày		90		70	
3	Tiền công Ban Giám khảo						
	Trưởng ban	ngàn đồng/người/ngày	220	220	175	175	
	Các Phó Trưởng ban	ngàn đồng/người/ngày	200	200	160	160	
	Ủy viên, thư ký	ngàn đồng/người/ngày	155	155	125	125	
	Phục vụ	ngàn đồng/người/ngày	90	90	70	70	



STT	Nội dung chi	ĐVT	Mức chi				Ghi chú
			Cấp tỉnh		Cấp huyện		
			Hội thi giáo viên	Hội thi Tổng phụ trách	Hội thi giáo viên	Hội thi Tổng phụ trách	
II	TIỀN CÔNG CHO GIÁM KHẢO CHẤM THI						
1	Chấm sáng kiến						
	Chủ tịch Hội đồng	ngàn đồng/người/buổi		400		320	
	Phó chủ tịch, thư ký Hội đồng và các thành viên Hội đồng	ngàn đồng/người/buổi		160		130	
	Các thành phần khác tham gia Hội đồng	ngàn đồng/người/buổi		80		65	
2	Chấm thi bài thi kiểm tra năng lực hiểu biết của Tổng phụ trách	ngàn đồng/bài thi		60		50	
3	Chấm thực hành, biện pháp, kỹ năng, năng khiếu						
	Chỉ chấm thực hành tiết dạy của giáo viên, chủ nhiệm lớp giỏi; kỹ năng nghiệp vụ của Tổng phụ trách	ngàn đồng/ bài thi/GK	150	150	90	90	
	Chỉ chấm trình bày biện pháp của giáo viên, chủ nhiệm lớp giỏi; năng khiếu của Tổng phụ trách	ngàn đồng/ bài thi/GK	150	150	90	90	



STT	Nội dung chi	ĐVT	Mức chi				Ghi chú
			Cấp tỉnh		Cấp huyện		
			Hội thi giáo viên	Hội thi Tổng phụ trách	Hội thi giáo viên	Hội thi Tổng phụ trách	
III	CHI HỖ TRỢ CHO GIÁO VIÊN THAM GIA HỘI THI						
	Hỗ trợ giáo viên xây dựng các biện pháp, thực hiện trình bày các biện pháp; ứng xử, kể chuyện; thực hành kỹ năng, năng khiếu	ngàn đồng/bài thi	250	250	200	200	
IV	TỔNG KẾT HỘI THI						
1	Khen thưởng cá nhân	Giáo viên	400	400	320	320	
2	Khen thưởng tập thể						
	01 giải nhất	Giải	1.800	1.800	1.440	1.440	
	01 giải nhì	Giải	1.500	1.500	1.200	1.200	
	02 giải ba	Giải	1.200	1.200	960	960	
	02 giải khuyến khích	Giải	700	700	560	560	
	In giấy khen	Giải	5	5	5	5	
	Khung khen	Giải	25	25	25	25	
V	CHI KHÁC						

STT	Nội dung chi	ĐVT	Mức chi				Ghi chú
			Cấp tỉnh		Cấp huyện		
			Hội thi giáo viên	Hội thi Tổng phụ trách	Hội thi giáo viên	Hội thi Tổng phụ trách	
	Chi văn phòng phẩm		Theo thực tế				Hợp đồng, hóa đơn theo quy định
	Tiền nước uống cho thành viên	ngàn đồng/người/ngày	10	10	10	10	
	Chi tổng kết hội thi (hội trường, văn phòng phẩm, trang trí, tài liệu, nước uống)		Theo thực tế				Theo quy định về chế độ công tác phí, chế độ hội nghị hiện hành
	Hỗ trợ điện nước cho các đơn vị tổ chức		Theo thực tế				Hợp đồng, phiếu thu theo quy định
	Thẻ đeo cho ban giám khảo, ban tổ chức (thẻ đeo, dây đeo, bọc nhựa, in ấn)	ngàn đồng/người	8	8	8	8	

PHỤ LỤC III

NỘI DUNG VÀ MỨC CHI TỔ CHỨC HỘI KHỎE PHÙ ĐỒNG CẤP TỈNH, CẤP HUYỆN VÀ THAM GIA HỘI KHỎE PHÙ ĐỒNG CẤP KHU VỰC, CẤP TOÀN QUỐC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH

(kèm theo Nghị quyết số 48 /2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi			Ghi chú
			Cấp khu vực, Quốc gia	Cấp tỉnh	Cấp huyện	
I	HỘI KHỎE PHÙ ĐỒNG CẤP TỈNH VÀ CẤP HUYỆN					
1	Chi bồi dưỡng tập luyện cho các đối tượng tham gia đồng diễn, điều hành, xếp hình, xếp chữ					
	Mức chi bồi dưỡng người tham gia tập luyện	ngàn đồng/người/ngày		20	20	Thời gian tập luyện: cấp tỉnh tối đa 20 ngày, cấp huyện tối đa 15 ngày
	Mức chi bồi dưỡng giáo viên quản lý, hướng dẫn tập luyện	ngàn đồng/người/ngày		50	40	
	Mức chi bồi dưỡng người tham gia tổng duyệt (tối đa 2 buổi)	ngàn đồng/người/ngày		25	20	
	Mức chi bồi dưỡng người tham gia ngày chính thức	ngàn đồng/người/ngày		50	40	

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi			Ghi chú
			Cấp khu vực, Quốc gia	Cấp tỉnh	Cấp huyện	
2	Chi bồi dưỡng làm nhiệm vụ					
	Ban chỉ đạo, ban tổ chức	ngàn đồng/người/ngày		60	40	Được tính theo ngày làm việc thực tế, hoặc theo buổi thi đấu, trận đấu thực tế. Đối với các đối tượng mà tiền bồi dưỡng không tính được theo ngày làm việc mà tính theo buổi thi đấu, hoặc trận đấu, thì mức thanh toán tiền bồi dưỡng được tính theo thực tế, nhưng tối đa không được vượt quá 03 buổi hoặc 03 trận đấu/người/ngày.
	Thành viên các tiểu ban chuyên môn	ngàn đồng/người/ngày		50	40	
	Giám sát, trọng tài chính	ngàn đồng/người/buổi		50	40	
	Thư ký, trọng tài các môn thi đấu	ngàn đồng/người/buổi		40	30	
	Bộ phận y tế	ngàn đồng/người/buổi		40	30	
	Lực lượng bảo vệ, trật tự, nhân viên phục vụ	ngàn đồng/người/buổi		35	30	
3	Chi tập huấn, huấn luyện đội tuyển tham dự Hội khỏe phù đồng cấp tỉnh					
	(đối với các Phòng Giáo dục và Đào tạo, các trường Trung học phổ thông)					
	Tiền ăn cho vận động viên, huấn luyện viên trong những ngày huấn luyện, tập huấn	ngàn đồng/người/ngày		150	120	Số ngày tối đa: 20 ngày

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi			Ghi chú
			Cấp khu vực, Quốc gia	Cấp tỉnh	Cấp huyện	
4	Dụng cụ tập luyện				Theo thực tế	Thực hiện thuê, mua sắm theo quy định hiện hành
5	Tham dự Hội khỏe phù đồng cấp tỉnh (đối với đoàn của các Phòng Giáo dục và Đào tạo, các trường Trung học phổ thông)					
	Tiền ăn cho vận động viên, huấn luyện viên	ngàn đồng/người/ngày		150	120	
	Tiền thuê chỗ ở				Theo chế độ công tác phí hiện hành	
	Tiền thuê phương tiện đi lại				Theo thực tế	Hợp đồng, hóa đơn theo quy định
II	HỘI KHỎE PHÙ ĐỒNG CẤP KHU VỰC VÀ TOÀN QUỐC					
1	Chi tập huấn, huấn luyện đội tuyển tham dự Hội khỏe Phù Đồng cấp khu vực và cấp toàn quốc					
	Mức chi tiền ăn cho vận động viên, huấn luyện viên	ngàn đồng/người/ngày	160			Số ngày tối đa: 30 ngày
	Tiền thuê nơi ở trong thời gian tập luyện		Theo chế độ công tác			

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi			Ghi chú
			Cấp khu vực, Quốc gia	Cấp tỉnh	Cấp huyện	
			phí hiện hành			
2	Dụng cụ tập luyện		Theo thực tế			Thực hiện thuê, mua sắm theo quy định hiện hành
3	Chi thi đấu cấp khu vực, toàn quốc					
	Mức chi tiền ăn cho vận động viên, huấn luyện viên	ngàn đồng/người/ngày	195			
	Tiền thuê nơi ở trong thời gian thi đấu		Theo chế độ công tác phí hiện hành			
	Các chi phí khác có liên quan (tiền tàu xe, khám sức khỏe, làm thẻ thi đấu, thuốc phòng bệnh ...)		Theo thực tế			Hợp đồng, hóa đơn theo quy định
III	CÔNG TÁC TRỌNG TÀI THI ĐẤU					
1	Môn bóng đá					
	Trọng tài chính	ngàn đồng/người/trận		100	80	
	Trợ lý trọng tài	ngàn đồng/người/trận		70	60	

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi			Ghi chú
			Cấp khu vực, Quốc gia	Cấp tỉnh	Cấp huyện	
	Trọng tài biên	ngàn đồng/người/trận		70	60	
	Thư ký	ngàn đồng/người/trận		50	40	
2	Môn bóng chuyền và môn bóng rổ					
	Trọng tài chính	ngàn đồng/người/trận		60	50	
	Trợ lý trọng tài	ngàn đồng/người/trận		40	30	
	Trọng tài biên	ngàn đồng/người/trận		40	30	
	Thư ký	ngàn đồng/người/trận		40	30	
3	Các môn khác					
	Tổng trọng tài	ngàn đồng/người/trận		45	40	
	Trọng tài	ngàn đồng/người/trận		45	40	

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi			Ghi chú
			Cấp khu vực, Quốc gia	Cấp tỉnh	Cấp huyện	
	Thư ký	ngàn đồng/người/trận		35	30	
IV	KHEN THƯỞNG					
1	Giải cá nhân					
	Giải nhất	Giải/nội dung		600	480	
	Giải nhì	Giải/nội dung		400	320	
	Giải ba	Giải/nội dung		320	260	
	Giải khuyến khích	Giải/nội dung		200	160	
2	Giải môn tập thể					
	Giải nhất	Giải/nội dung		600	480	
	Giải nhì	Giải/nội dung		400	320	
	Giải ba	Giải/nội dung		320	260	
3	Giải môn bóng đá					
	Giải nhất	Giải/nội dung		850	650	
	Giải nhì	Giải/nội dung		560	450	

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi			Ghi chú
			Cấp khu vực, Quốc gia	Cấp tỉnh	Cấp huyện	
	Giải ba	Giải/nội dung		450	360	
	Giải khuyến khích	Giải/nội dung		320	260	
4	Giải phong cách (giải toàn đoàn)					
	Giải nhất	Giải/nội dung		2000	1600	
	Giải nhì	Giải/nội dung		1350	1100	
	Giải ba	Giải/nội dung		1050	850	
	Giải phong cách	Giải/nội dung		1050	850	